

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 26
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		572.500.574.888	685.343.634.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.570.466.526	47.637.957.594
111	1. Tiền		11.570.466.526	17.637.957.594
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	283.156.817.056	278.156.817.056
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		283.156.817.056	278.156.817.056
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		205.884.570.728	292.178.383.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	193.330.905.649	274.012.314.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.996.226.828	1.314.018.757
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.557.438.251	16.852.050.563
140	IV. Hàng tồn kho	8	48.360.490.685	49.488.034.869
141	1. Hàng tồn kho		48.360.490.685	49.488.034.869
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.528.229.893	17.882.440.594
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.649.662.166	12.643.654.293
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.878.567.727	5.238.786.301
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.711.857.220	94.551.756.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.422.579.907	2.829.079.902
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.422.579.907	2.829.079.902
220	II. Tài sản cố định		1.818.216.004	1.900.386.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.765.716.003	1.842.053.132
222	- Nguyên giá		28.153.094.453	28.025.094.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.387.378.450)	(26.183.041.321)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	52.500.001	58.333.333
228	- Nguyên giá		3.742.333.000	3.742.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.689.832.999)	(3.683.999.667)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	24.042.689.788	24.304.518.619
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.094.793.355)	(5.832.964.524)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	65.157.771.521	65.157.771.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	59.170.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.100.228.479)	(30.100.228.479)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270.600.000	360.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.800.000	118.200.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		241.800.000	241.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		666.212.432.108	779.895.390.563

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		140.012.712.064	259.396.584.178
310	I. Nợ ngắn hạn		139.047.686.950	258.490.805.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	50.167.179.856	76.543.136.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.792.273.561	3.315.484.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.722.380.830	1.314.861.275
314	4. Phải trả người lao động		2.920.847.668	12.444.068.540
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	44.675.715.302	25.897.940.391
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.124.575.809	7.309.986.474
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	9.500.000.000	115.977.499.646
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.144.713.924	15.687.827.924
330	II. Nợ dài hạn		965.025.114	905.778.304
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	965.025.114	905.778.304
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.199.720.044	520.498.806.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	526.199.720.044	520.498.806.385
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.293.349.785	75.592.436.126
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		75.592.436.126	51.572.881.711
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.700.913.659	24.019.554.415
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		666.212.432.108	779.895.390.563

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	157.159.463.050	234.814.989.364
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.159.463.050	234.814.989.364
11	4. Giá vốn hàng bán	21	147.700.742.202	231.481.754.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.458.720.848	3.333.234.643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.456.828.915	4.126.225.884
22	7. Chi phí tài chính	23	387.348.755	97.985.908
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		383.263.906	97.985.908
25	8. Chi phí bán hàng		573.252.937	60.200.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.828.812.497	3.929.808.413
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.126.135.574	3.371.466.206
31	11. Thu nhập khác		9.000	-
32	12. Chi phí khác		2.500	-
40	13. Lợi nhuận khác		6.500	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.126.142.074	3.371.466.206
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.425.228.415	674.293.241
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.700.913.659</u>	<u>2.697.172.965</u>

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.126.142.074	3.371.466.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		471.999.292	1.159.061.066
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		4.084.849	(5.480.660)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.416.997.604)	(3.864.651.549)
06	- Chi phí lãi vay		383.263.906	97.985.908
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.568.492.517	758.380.971
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.060.531.784	3.650.482.988
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.127.544.184	913.336.366
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.287.824.372)	22.578.072.475
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.083.392.127	10.399.250.717
14	- Tiền lãi vay đã trả		(383.263.906)	(97.985.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(21.473.038.794)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(543.114.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.625.758.334	16.728.498.815
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(233.000.000.000)	(102.030.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		218.490.083.332	100.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.170.251.761	3.864.651.549
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.211.664.907)	1.834.651.549
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		21.717.225.000	246.998.993.445
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(128.194.724.646)	(237.998.994.189)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(106.477.499.646)	8.999.999.256
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ này		(26.063.406.219)	27.563.149.620
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.637.957.594	70.701.801.214
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.084.849)	5.480.660
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ này	3	21.570.466.526	98.270.431.494

Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập

Đương Thị Thương
Kế toán trưởng

Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2016, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 203.930.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ này cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ này là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao bất động sản đầu tư được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn Không khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ này kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay phát sinh trong kỳ là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ này báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ này. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán riêng là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ này được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ này và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	853.563.978	600.058.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.716.902.548	17.037.898.994
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	30.000.000.000
	21.570.466.526	47.637.957.594

(*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng, được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	283.156.817.056	283.156.817.056	278.156.817.056	278.156.817.056
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	283.156.817.056	283.156.817.056	278.156.817.056	278.156.817.056

Tại ngày 31/03/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng, có giá trị từ 56.817.056 VND đến 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 7,3%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	59.170.000.000	-	59.170.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
	<u>95.258.000.000</u>	<u>(30.100.228.479)</u>	<u>95.258.000.000</u>	<u>(30.100.228.479)</u>

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (Công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đang làm các thủ tục quyết toán thuế để giải thể công ty.

Ngoài ra, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty TNHH VMG Myanmar	Số 89/97, phòng F, tầng trệt, tòa nhà Diamond Crown Condo, đường Boyarynt, phường Yawmingyi, quận Dragon, thành phố Yagon, Myanmar	25,5%	25,5%	Dịch vụ truyền thông
Đầu tư dài hạn khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.385.035.029	3.504.781.246
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	8.107.768.531	8.360.781.996
Trung Tâm Dịch vụ Đa Phương tiện và Giá trị Gia tăng Mobifone - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	22.587.012.497	20.528.266.551
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	15.084.855.568	11.099.837.955
Ban Khách hàng Cá nhân - Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	19.712.725.837	19.712.725.837
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnammobile	11.510.848.835	7.789.749.767
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	69.470.534.996	147.946.960.500
Phải thu của khách hàng khác	44.472.124.356	55.069.210.771
	193.330.905.649	274.012.314.623

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sky Music	330.000.000	-	330.000.000	-
Trả trước người bán khác	1.666.226.828	-	984.018.757	-
	1.996.226.828	-	1.314.018.757	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	11.842.500	-	-	-
Tạm ứng	7.875.495.315	-	5.779.227.130	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	8.714.767.123	-
Phải thu khác (*)	2.635.100.436	-	2.323.056.310	-
	10.557.438.251	-	16.852.050.563	-
b) Dài hạn				
Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông	958.501.202	-	958.501.202	-
Ký cược, ký quỹ khác	168.078.700	-	168.078.700	-
Phải thu khác (*)	1.296.000.005	-	1.702.500.000	-
	2.422.579.907	-	2.829.079.902	-

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/03/2019 là: 2.977.416.668 đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	48.360.490.685	-	49.488.034.869	-
	48.360.490.685	-	49.488.034.869	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ này	23.233.447.635	4.791.646.818	28.025.094.453
- Mua trong kỳ này	128.000.000	-	128.000.000
Số dư cuối kỳ này	23.361.447.635	4.791.646.818	28.153.094.453
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ này	22.961.862.956	3.221.178.365	26.183.041.321
- Khấu hao trong kỳ này	87.108.505	117.228.624	204.337.129
Số dư cuối kỳ này	23.048.971.461	3.338.406.989	26.387.378.450
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ này	271.584.679	1.570.468.453	1.842.053.132
Tại ngày cuối kỳ này	312.476.174	1.453.239.829	1.765.716.003

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.533.283.999 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.742.333.000	3.742.333.000
Số dư cuối kỳ này	3.742.333.000	3.742.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.683.999.667	3.683.999.667
- Khấu hao trong kỳ này	5.833.332	5.833.332
Số dư cuối kỳ này	3.689.832.999	3.689.832.999
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ này	58.333.333	58.333.333
Tại ngày cuối kỳ này	52.500.001	52.500.001

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 đồng

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>26.182.883.143</u>	<u>30.137.483.143</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.832.964.524	5.832.964.524
- Khấu hao trong kỳ này	-	261.828.831	261.828.831
Số dư cuối kỳ	-	<u>6.094.793.355</u>	<u>6.094.793.355</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	20.349.918.619	24.304.518.619
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.954.600.000</u>	<u>20.088.089.788</u>	<u>24.042.689.788</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel	8.503.762.238	8.861.000.269
Chi phí thuê văn phòng	1.582.184.349	2.373.276.524
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.563.715.579	1.409.377.500
	<u>11.649.662.166</u>	<u>12.643.654.293</u>
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	28.800.000	118.200.000
	<u>28.800.000</u>	<u>118.200.000</u>

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ này		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	115.977.499.646	115.977.499.646	21.717.225.000		9.500.000.000	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	26.290.899.646	26.290.899.646	-		-	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải VN	30.000.000.000	30.000.000.000	-		-	-
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV)	59.686.600.000	59.686.600.000	21.717.225.000	71.903.825.000	9.500.000.000	9.500.000.000
	115.977.499.646	115.977.499.646	21.717.225.000	128.194.724.646	9.500.000.000	9.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Tại 31/03/2019 khoản vay ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) là khoản vay thấu chi theo hợp đồng tiền gửi tương ứng với thời hạn thanh toán nợ thấu chi không quá 59 ngày, lãi suất vay 6,1%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam CN Tây Hà Nội (BIDV) với lãi suất 5,5%/năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT	29.747.518.440	29.747.518.440	29.751.284.750	29.751.284.750
Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	5.632.907.484	5.632.907.484	3.683.447.545	3.683.447.545
Công ty TNHH Dịch vụ viễn thông Hy vọng mới	1.982.236.499	1.982.236.499	3.439.197.075	3.439.197.075
Phải trả các đối tượng khác	12.804.517.433	12.804.517.433	39.669.207.506	39.669.207.506
	50.167.179.856	50.167.179.856	76.543.136.876	76.543.136.876

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ này	Số phải nộp trong kỳ này	Số đã thực nộp trong kỳ này	Số phải thu cuối kỳ này	Số phải nộp cuối kỳ này
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	(1.934.990.159)	4.239.102.439	987.061.912	-	1.317.050.368
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.303.796.142)	1.425.228.415	-	1.878.567.727	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.191.866.907	1.249.496.914	2.181.041.038	-	260.322.783
Các loại thuế khác	122.994.368	852.956.495	830.943.184	-	145.007.679
	(3.923.925.026)	7.766.784.263	3.999.046.134	1.878.567.727	1.722.380.830

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	44.270.648.356	25.179.645.425
- Chi phí phải trả khác	405.066.946	718.294.966
	44.675.715.302	25.897.940.391

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.251.442.711	2.433.186.711
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.500.000	119.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.937.768.750	2.937.768.750
- Quỹ gắn bó cùng VMG	1.524.750.000	1.209.000.000
- Lãi vay phải trả	-	150.901.354
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.114.348	459.629.659
	7.124.575.809	7.309.986.474
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	965.025.114	905.778.304
	965.025.114	905.778.304

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND			VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)	1.723.420.259	53.983.741.205	498.890.111.464		
Lãi trong năm trước	-		-		-	-	24.019.554.415	24.019.554.415		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-	-	(2.410.859.494)	(2.410.859.494)		
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385		
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)	1.723.420.259	75.592.436.126	520.498.806.385		
Lãi trong kỳ này	-		-		-	-	5.700.913.659	5.700.913.659		
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000		239.364.150.000		(111.200.000)	1.723.420.259	81.293.349.785	526.199.720.044		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019		01/01/2019		Tỷ lệ (%)
	VND		VND		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%	
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%	
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%	
Các đối tượng khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%	
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ này</i>	<i>203.930.000.000</i>	<i>203.930.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ này</i>	<i>203.930.000.000</i>	<i>203.930.000.000</i>
d) Cổ phiếu		
	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.393.000</i>	<i>20.393.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.389.000</i>	<i>20.389.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	31/03/2019	01/01/2019
Loại ngoại tệ		
- USD	6.336,78	4.683,28
- EUR	11.219,06	4.908,66
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	47.010.671.820	1.520.838.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.148.791.230	233.294.151.310
	157.159.463.050	234.814.989.364
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.328.236.906	913.336.366
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.372.505.296	230.568.418.355
	147.700.742.202	231.481.754.721

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.416.997.604	3.864.651.549
Lãi bán các khoản đầu tư	38.487.034	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.344.277	3.158.456
Lãi chiết khấu thanh toán	-	252.935.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	5.480.660
	3.456.828.915	4.126.225.884

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	383.263.906	97.985.908
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	4.084.849	-
	387.348.755	97.985.908

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.514.730	-
Chi phí nhân công	2.648.714.806	1.893.841.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.483.981	226.771.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.649.445.689	1.711.320.888
Chi phí khác bằng tiền	410.653.291	97.874.464
	4.828.812.497	3.929.808.413

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.126.142.074	3.371.466.206
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.126.142.074	3.371.466.206
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.425.228.415	674.293.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.303.796.142)	21.473.038.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ này	-	(21.473.038.794)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.878.567.727)	674.293.241

26 . CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.421.061	24.219.987
Chi phí nhân công	10.238.459.289	10.634.380.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	471.999.292	1.159.061.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.665.354.007	221.758.891.614
Chi phí khác bằng tiền	1.340.337.081	981.873.262
	106.774.570.730	234.558.426.768

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.570.466.526	-	47.637.957.594	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.310.923.807	-	293.693.445.088	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	283.156.817.056	-	278.156.817.056	-
Đầu tư tài chính dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	511.688.207.389	-	620.138.219.738	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Vay và nợ			9.500.000.000	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác			58.256.780.779	84.758.901.654
Chi phí phải trả			44.675.715.302	25.897.940.391
			112.432.496.081	226.634.341.691

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.570.466.526	-	-	21.570.466.526
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.888.343.900	2.422.579.907	-	206.310.923.807
Đầu tư tài chính	193.156.817.056	90.000.000.000	-	283.156.817.056
	418.615.627.482	92.422.579.907	-	511.038.207.389
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.637.957.594	-	-	47.637.957.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.864.365.186	2.829.079.902	-	293.693.445.088
Đầu tư tài chính	278.156.817.056	-	-	278.156.817.056
	616.659.139.836	2.829.079.902	-	619.488.219.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	57.291.755.665	965.025.114	-	58.256.780.779
Chi phí phải trả	44.675.715.302	-	-	44.675.715.302
	111.467.470.967	965.025.114	-	112.432.496.081
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	115.977.499.646	-	-	115.977.499.646
Phải trả người bán, phải trả khác	83.853.123.350	905.778.304	-	84.758.901.654
Chi phí phải trả	25.897.940.391	-	-	25.897.940.391
	225.728.563.387	905.778.304	-	226.634.341.691

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay dưới hình thức thấu chi ngân hàng:	21.717.225.000	246.998.993.445
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo hình thức thấu chi ngân hàng:	(128.194.724.646)	(237.998.994.189)

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.



Nguyễn Thị Thùy Linh
Người lập



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

